

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09/6/2025 của Chính phủ quy định về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 07 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 446/TTr-SNNMT ngày 22 tháng 6 năm 2025, Văn bản số 258/BC-SNNMT ngày 25 tháng 6 năm 2025.

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.

### **Điều 2. Quy định chuyển tiếp**

Đối với các dự án, công trình, nhiệm vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện như sau:

a) Đối với khối lượng công việc đã thực hiện trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo dự án, thiết kế kỹ thuật - dự toán, phương án thi công đã được phê duyệt;

b) Đối với khối lượng công việc chưa thực hiện thì thực hiện điều chỉnh theo quy định của Quyết định này.

### **Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 27 tháng 6 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3 Quyết định;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục KTVB & Quản lý XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế Bộ NN&MT;
- TT.TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các xã, phường;
- Báo Lào Cai;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TN1

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thành Sinh**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH LÀO CAI



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Lào Cai, ngày 27 tháng 6 năm 2025

## QUY ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất**

(Kèm theo Quyết định số 54./2025/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai)

*BL*

### Phần 1

## QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Định mức kinh tế - kỹ thuật này là căn cứ để tính đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi tắt là Định mức KT-KT); làm căn cứ giao dự toán và quyết toán giá trị sản phẩm hoàn thành áp dụng thực hiện cho các công việc sau:

1. Đo đạc lập bản đồ địa chính, bao gồm:

- a) Lập lưới địa chính;
- b) Đo đạc thành lập bản đồ địa chính, gồm: đo đạc lập mới bản đồ địa chính; đo đạc lập lại bản đồ địa chính; đo đạc bổ sung bản đồ địa chính;
- c) Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính;
- d) Số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính;
- đ) Trích đo bản đồ địa chính;
- e) Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính;
- g) Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

2. Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất; lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (đăng ký, cấp Giấy chứng nhận) bao gồm:

- a) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở người ngoài tại địa bàn

cấp xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở xã);

b) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở người ngoài tại địa bàn phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân ở phường);

c) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở người ngoài tại địa bàn cấp xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ);

d) Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp xã), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất (dưới đây gọi là đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức);

đ) Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại xã);

e) Đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại phường (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi Giấy chứng nhận đồng loạt tại phường);

g) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài. (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ);

h) Đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận riêng lẻ đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký, cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận đơn lẻ đối với tổ chức);

i) Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài (dưới đây gọi là Đăng ký biến động đất đai đối với cá nhân);

k) Đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài, cá nhân nước ngoài (dưới đây gọi là đăng ký biến động đất đai đối với tổ chức);

l) Trích lục hồ sơ địa chính.

## **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Định mức KT-KT này áp dụng cho các đơn vị sự nghiệp công lập, các công ty, các tổ chức và cá nhân có liên quan đến việc thực hiện các công việc về đo đạc địa chính; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu; cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận và đăng ký biến động đất đai, tài sản gắn liền với đất.

**Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật bao gồm định mức lao động và định mức vật tư, thiết bị, vật liệu**

1. Định mức lao động công nghệ (sau đây gọi là định mức lao động): Là thời gian lao động trực tiếp để sản xuất ra một sản phẩm (thực hiện một bước công việc). Nội dung của định mức lao động bao gồm:

a) Nội dung công việc: Quy định các thao tác cơ bản, thao tác chính để thực hiện bước công việc;

b) Phân loại khó khăn: Quy định các yếu tố cơ bản có ảnh hưởng đến việc thực hiện bước công việc làm căn cứ để phân loại khó khăn;

c) Định biên: Quy định số lượng lao động kỹ thuật; loại và cấp bậc lao động kỹ thuật thực hiện công việc theo quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2015/TTLT-BTNMT-BNV ngày 08 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định mã số và tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành địa chính và Thông tư số 12/2022/TT-BTNMT ngày 24 tháng 10 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức ngành tài nguyên và môi trường được quy định chung về các ngạch tương đương là kỹ sư (KS) và kỹ thuật viên (KTV);

d) Định mức: Quy định thời gian lao động trực tiếp sản xuất một đơn vị sản phẩm (thực hiện bước công việc); đơn vị tính là công cá nhân hoặc công nhóm/đơn vị sản phẩm; ngày công (ca) tính bằng 8 giờ làm việc.

Các mức ngoại nghiệp thể hiện dưới dạng phân số, trong đó:

Tử số là mức lao động kỹ thuật (tính theo công nhóm, công cá nhân);

Mẫu số là mức lao động phổ thông, tính theo công cá nhân.

Lao động phổ thông là người lao động được thuê để thực hiện các công việc giản đơn như vận chuyển các thiết bị kèm theo máy chính, vật liệu, thông hướng tầm ngắm, liên hệ, dẫn đường, bảo vệ, phục vụ đo đạc, đào bới mố, rửa vật liệu; tham gia công tác đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận được xác định là cán bộ các thôn, bản, ấp, tổ dân phố, những người am hiểu tình hình đất đai ở địa bàn, những người có uy tín đại diện cho cộng đồng dân cư ở địa bàn; những người thực hiện một số công việc đơn giản trong đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính.

Mức lao động kỹ thuật ngừng nghỉ việc do thời tiết của lao động kỹ thuật ngoại nghiệp được tính thêm 0,25 mức ngoại nghiệp quy định tại các bảng mức.

2. Định mức vật tư và thiết bị:

a) Định mức vật tư và thiết bị bao gồm định mức sử dụng vật liệu và định mức sử dụng dụng cụ (công cụ, dụng cụ), thiết bị (máy móc).

Định mức sử dụng vật liệu: Là số lượng vật liệu cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một công việc);

Định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là số ca người lao động trực tiếp sử dụng dụng cụ, thiết bị cần thiết để sản xuất ra một đơn vị sản phẩm (thực hiện một bước công việc).

b) Thời hạn sử dụng dụng cụ, thiết bị: Là thời gian dự kiến sử dụng dụng cụ, thiết bị vào hoạt động sản xuất trong điều kiện bình thường, phù hợp với các thông số kinh tế - kỹ thuật của dụng cụ, thiết bị.

Thời hạn sử dụng dụng cụ: Đơn vị tính là tháng.

Thời hạn sử dụng thiết bị: Thực hiện quy định tại Thông tư số 16/2021/TT-BTNMT ngày 27 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

c) Điện năng tiêu thụ của các dụng cụ, thiết bị dùng điện được tính trên cơ sở công suất của dụng cụ, thiết bị, 8 giờ làm việc trong 1 ngày công (ca) và định mức sử dụng dụng cụ, thiết bị.

Mức điện năng trong các bảng định mức đã được tính theo công thức sau:

Mức điện = (Công suất thiết bị/giờ x 8 giờ/ca x số ca sử dụng thiết bị) +5% hao hụt.

Riêng mức vật liệu cho công việc đổ mốc địa chính được tính thêm 5% hao hụt vật liệu do vận chuyển và khi thi công.

3. Kích thước, diện tích mảnh bản đồ địa chính tính định mức xác định theo khung trong mảnh bản đồ theo quy định chia mảnh trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000.

Diện tích theo khung trong một mảnh bản đồ địa chính trong hệ tọa độ Quốc gia VN-2000 như sau:

<b>Bản đồ địa chính tỷ lệ</b>	<b>Diện tích 1 mảnh BĐĐC (dm<sup>2</sup>)</b>	<b>Diện tích 1 mảnh BĐĐC tương ứng trên thực địa (ha)</b>
1/500	25	6,25
1/1000	25	25,00
1/2000	25	100,00
1/5000	36	900,00
1/10000	144	3600,00

#### 4. Quy định viết tắt

ca

Nội dung viết tắt	Viết tắt
Bản đồ địa chính	BĐĐC
Công suất	C/suất
Định mức	ĐM
Đơn vị tính	ĐVT
Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất	GCN
Hồ sơ địa chính	HSĐC
Cơ sở dữ liệu địa chính	CSDLĐC
Kiểm tra nghiệm thu	KTNT
Kỹ sư	KS
Kỹ thuật viên	KTV
Loại khó khăn	KK
Người sử dụng đất	NSDD
Quyền sử dụng đất	QSDĐ
Sổ địa chính	SỔ ĐC
Sổ mục kê đất đai	SỔ MK
Ủy ban nhân dân	UBND
Tài nguyên và Môi trường	TNMT
Văn phòng Đăng ký đất đai	VPĐK
Nhân viên	NV

**Phần 2****ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG CÔNG NGHỆ****Chương I****ĐO ĐẠC LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH****Điều 4. Định mức lao động Lưới địa chính**

## 1. Phân loại khó khăn

a) KK1: Khu vực đồng bằng, ít cây; khu vực đồi trọc, thấp, vùng trung du; giao thông thuận tiện.

b) KK2: Khu vực đồng bằng nhiều cây; khu vực đồi thưa cây vùng trung du; giao thông tương đối thuận tiện.

c) KK3: Vùng đồi núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 50m đến 200m, vùng đồng lầy, vùng đồng bằng dân cư đông, nhiều sông, suối; giao thông không thuận tiện.

d) KK4: Vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh từ 200m đến 800m, vùng sinh lầy, đầm lầy, thụt sâu, vùng thành phố lớn, đông dân cư, phải đo đêm, nhiều ngõ, hẻm cụt; giao thông khó khăn.

e) KK5: Vùng vùng núi có độ cao trung bình so với khu vực bằng phẳng xung quanh trên 800m, giao thông rất khó khăn.

Phạm vi khu vực để phân loại khó khăn được xác định theo ranh giới khu vực dự kiến đo vẽ thành lập bản đồ địa chính hoặc xác định theo phạm vi từng mảnh bản đồ địa hình dùng để thiết kế đồ hình lưới địa chính.

## 2. Định mức lao động

**Bảng 1**

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
1	Chọn vị trí điểm, chôn mốc	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,46}{2,43}$
			2	$\frac{1,94}{3,24}$
			3	$\frac{2,51}{4,05}$
			4	$\frac{3,32}{5,27}$
			5	$\frac{4,21}{6,89}$
2	Xây tường vây	Nhóm 4 (2KTV4, 1KTV6, 1NV3)	1	$\frac{1,35}{4,80}$

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/điểm)
			2	$\frac{1,46}{6,30}$
			3	$\frac{1,62}{8,40}$
			4	$\frac{1,89}{14,40}$
			5	$\frac{2,16}{16,80}$
3	Tiếp điểm	Nhóm 4 (3KTV6, 1NV3)	1	$\frac{0,27}{0,36}$
			2	$\frac{0,34}{0,36}$
			3	$\frac{0,41}{0,54}$
			4	$\frac{0,51}{0,68}$
			5	$\frac{0,68}{0,68}$
4	Đo ngắm	Nhóm 5 (2KTV6, 1KS2, 1KS3, 1NV3)	1	$\frac{0,67}{0,45}$
			2	$\frac{0,81}{0,63}$
			3	$\frac{0,98}{1,26}$
			4	$\frac{1,22}{2,25}$
			5	$\frac{1,90}{2,80}$
5	Tính toán bình sai	Nhóm 2 (1KS2, 1KS3)	1-3	0,80

**Ghi chú:**

(1) Mức cho công việc tiếp điểm không có tường vây được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1;

(2) Trường hợp đo độ cao lượng giác mức đo ngắm tính bằng 0,10 mức quy định tại Mục 4 Bảng 1, mức tính toán là 0,05 công nhóm 2 (1KS2, 1KS3) cho 1 điểm;

(3) Trường hợp chọn vị trí điểm, chôn mốc địa chính trên hè phố (có xây hồ, nắp đậy) mức được tính bằng 1,20 mức quy định tại Mục 1 Bảng 1;

(4) Trường hợp đo đạc mốc ranh giới sử dụng đất của các công ty nông, lâm nghiệp thì không tính nội dung xây tường vây quy định tại Mục 2 Bảng 1. Mức công việc tiếp điểm được tính bằng 1,25 mức quy định tại Mục 3 Bảng 1.

## **Điều 5. Định mức lao động đo đạc thành lập bản đồ địa chính**

### 1. Phân loại khó khăn

#### a) Bản đồ tỷ lệ 1/500

KK1: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 25 thửa đến dưới 40 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 30 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha.

KK2: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 thửa đến dưới 45 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 45 thửa đến dưới 55 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 55 thửa đến dưới 65 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa đến dưới 70 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 65 thửa đến dưới 75 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 70 thửa đến dưới 80 thửa trong 1 ha.

Khi đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình trên 75 thửa trong một ha và khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình trên 80 thửa trong 01 ha thì cứ thêm 10 thửa được tính thêm 0,10 của mức KK5.

#### b) Bản đồ tỷ lệ 1/1000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 30 đến dưới 40 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 40 đến dưới 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 50 đến dưới 60 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức khó khăn 3 nếu khu đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 50 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 60 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất trên 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 25 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 30 thửa trong 1 ha.

c) Bản đồ tỷ lệ 1/2000

KK1: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 10 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 5 đến dưới 15 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc lớn hơn 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 20 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 15 đến dưới 25 thửa trong 1 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình dưới 04 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình dưới 06 thửa trong 1 ha. Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 20 đến dưới 30 thửa trong 1 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp còn lại có mật độ thửa trung bình từ 25 đến dưới 40 thửa trong 1 ha.

Đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp được áp dụng mức khó khăn 4, nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK5 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK4: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 04 đến dưới 08 thửa trong 1 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 06 đến dưới 10 thửa trong 1 ha.

KK5: Đất thuộc khu vực đất ở trong đô thị có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; khu vực đất ở còn lại có mật độ thửa trung bình từ 10 đến dưới 15 thửa trong 01 ha.

d) Bản đồ tỷ lệ 1/5.000

KK1: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 02 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 01 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 0,2 đến dưới 03 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK2 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK3 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK2: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 2,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 02 đến dưới 05 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK3 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc trung bình từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Được áp dụng mức KK4 khi có từ 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20%.

KK3: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 08 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 3,5 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 05 đến dưới 07 thửa trong 01 ha.

Được áp dụng mức KK4 nếu khu vực đo có một trong các tiêu chí sau:

Khu vực có nhiều sông suối đi lại khó khăn;

Khu vực có tầm che khuất từ 50% đến 80% diện tích;

Khu vực trung du, miền núi có độ dốc từ trên 10% đến 20%;

Số thửa có đất ở xen kẽ trên 30% tổng số thửa.

Khi có cả 3 tiêu chí nêu trên hoặc tầm che khuất trên 80% diện tích hoặc có độ dốc trên 20% thì được tính thêm 0,15 của mức KK4.

KK4: Đất thuộc khu vực đất phi nông nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 08 đến dưới 10 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực sản xuất nông nghiệp có mật độ thửa trung bình dưới 05 thửa trong 01 ha; đất thuộc khu vực đất lâm nghiệp có mật độ thửa trung bình từ 07 đến dưới 10 thửa trong 01 ha.

đ) Bản đồ tỷ lệ 1/10000

KK1: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, có địa hình đồi, núi thấp, độ dốc trung bình dưới 15%, ít bị chia cắt, đi lại tương đối dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 2 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK2: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng, nhưng địa hình đồi, núi cao, độ dốc từ 15% đến dưới 45%, tương đối phức tạp bị chia cắt bởi nhiều sông, suối, đi lại khó khăn; hoặc khu vực đất lâm nghiệp của cá nhân thuộc vùng địa hình đồi, núi thấp ít bị chia cắt, đi lại dễ dàng.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) thì áp dụng loại khó khăn 3 nếu đan xen từ 10 - 30% diện tích; áp dụng loại khó khăn 4 nếu đan xen trên 30% diện tích.

KK3: Khu vực đất của các tổ chức đang quản lý, sử dụng hoặc đất chưa sử dụng có địa hình núi cao, độ dốc trên 45% đi lại đặc biệt khó khăn; hoặc khu vực đất giao cho cá nhân có địa hình đồi, núi tương đối phức tạp, đi lại khó khăn.

Trường hợp trong khu vực có đan xen các loại đất khác của cá nhân (trừ đất lâm nghiệp) trên 10% diện tích thì áp dụng KK4.

KK4: Khu vực đất giao cho cá nhân sử dụng thuộc khu vực có địa hình đồi, núi cao hiểm trở, bị chia cắt bởi nhiều sông suối, đi lại đặc biệt khó khăn.

## 2. Định mức lao động

**Bảng 2**

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
<b>1</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>							
1.1	Công tác chuẩn bị	Nhóm 4 (1KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1-5	<u>1,02</u> 0,62	<u>2,03</u> 1,24	<u>4,50</u> 2,75	<u>22,28</u> 13,62	<u>40,50</u> 24,75
1.2	Lập lưới khống chế đo vẽ	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	2,34	2,81	3,73	12,33	22,42
			2	2,81	3,37	4,48	14,80	26,90
			3	3,37	4,04	5,38	17,75	32,28
			4	4,04	4,85	6,45	21,31	38,74
			5	4,84	5,81	7,75		
1.3	Xác định ranh giới thửa đất trên thực địa	Nhóm 2KTV6	1	<u>19,62</u>	<u>18,00</u>	<u>30,00</u>	<u>82,50</u>	<u>187,50</u>
				19,62	18,00	30,00	82,50	187,50
			2	<u>23,54</u>	<u>21,60</u>	<u>36,00</u>	<u>99,00</u>	<u>225,00</u>
				23,54	21,60	36,00	99,00	225,00
			3	<u>28,25</u>	<u>33,44</u>	<u>43,20</u>	<u>118,80</u>	<u>270,00</u>
				28,25	33,44	43,20	118,80	270,00
			4	<u>33,90</u>	<u>52,30</u>	<u>58,32</u>	<u>142,56</u>	<u>324,00</u>
				33,90	52,30	58,32	142,56	324,00
			5	<u>40,68</u>	<u>70,61</u>	<u>78,73</u>		
				40,68	70,61	78,73		
1.4	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan	Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	<u>7,75</u>	<u>12,35</u>	<u>23,75</u>	<u>76,98</u>	<u>139,95</u>
				3,72	4,94	9,50	30,80	56,00
			2	<u>9,30</u>	<u>14,81</u>	<u>27,99</u>	<u>92,37</u>	<u>167,94</u>
				4,65	5,93	11,20	36,96	67,20
			3	<u>11,16</u>	<u>17,78</u>	<u>33,08</u>	<u>110,84</u>	<u>201,53</u>
				5,58	7,12	13,23	44,35	80,64
			4	<u>13,39</u>	<u>22,76</u>	<u>43,00</u>	<u>133,01</u>	<u>241,83</u>
				6,70	11,39	21,50	53,22	96,77
			5	<u>16,07</u>	<u>27,32</u>	<u>55,90</u>		
				8,04	13,66	27,95		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.5	Đối soát, kiểm tra	1KTV6	1	<u>2,27</u>	<u>5,73</u>	<u>9,73</u>	<u>26,29</u>	<u>59,74</u>
				1,48	2,30	3,89	10,52	23,91
			2	<u>2,84</u>	<u>6,89</u>	<u>11,47</u>	<u>31,55</u>	<u>71,69</u>
				1,85	2,75	4,59	12,63	28,69
			3	<u>3,85</u>	<u>8,26</u>	<u>13,55</u>	<u>37,85</u>	<u>86,03</u>
2,50	3,30	5,42		15,15	34,43			
4	<u>5,22</u>	<u>12,47</u>	<u>20,77</u>	<u>45,42</u>	<u>103,23</u>			
	3,39	8,10	13,50	18,17	41,31			
1.6	Giao nhận Phiếu kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1	<u>7,01</u>	<u>8,51</u>	<u>14,19</u>	<u>46,01</u>	<u>83,65</u>
				7,01	8,51	14,19	46,01	83,65
			2	<u>8,42</u>	<u>10,04</u>	<u>16,73</u>	<u>55,21</u>	<u>100,38</u>
				8,42	10,04	16,73	55,21	100,38
			3	<u>10,10</u>	<u>12,04</u>	<u>23,72</u>	<u>66,25</u>	<u>120,46</u>
10,10	12,04	23,72		66,25	120,46			
4	<u>12,12</u>	<u>18,18</u>	<u>30,30</u>	<u>79,50</u>	<u>144,55</u>			
	12,12	18,18	30,30	79,50	144,55			
5	<u>14,54</u>	<u>21,82</u>	<u>39,14</u>					
	14,54	21,82	39,14					
<b>2</b>	<b>Nội nghiệp</b>							
2.1	Biên tập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1	7,99	14,96	27,85	34,99	44,70
				9,01	16,95	31,46	42,78	54,83
			3	10,03	19,44	35,80	53,29	68,50
				11,39	22,55	40,63	67,48	86,94
			5	13,01	26,44	45,85		
2.2	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất	1KTV6	1-5	7,54	15,00	22,00	19,8	29,70
2.3	Công khai bản đồ địa chính và hoàn thiện thiện bản đồ địa chính	1KTV6	1-5	6,19	14,00	19,6	25,48	21,56
2.4	Lập sổ mục kê đất đai phạm vi khu đo	1KTV6	1-5	0,35	1,65	2,22	2,00	1,80
2.5	In sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính gồm sản phẩm chính và sản phẩm trung gian	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ (Công nhóm/mảnh)				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2.6	Trình ký xác nhận hồ sơ	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.7	Giao nộp sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính	Nhóm 2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

**Ghi chú:**

(1) Định mức tại Bảng 2 áp dụng đối với đối tượng đo vẽ là thửa đất của các mảnh bản đồ đo vẽ hết diện tích của mảnh (khép kín mảnh). Trường hợp mảnh bản đồ không đo vẽ hết diện tích của mảnh thì định mức được tính bằng định mức của Bảng 2 nhân (x) với tỷ lệ phần trăm diện tích đo vẽ của mảnh. Đối với giao thông, thủy hệ, đê điều khi phải đo vẽ thì diện tích và định mức được tính như sau:

- Hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt, đê điều thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2;

- Đối tượng thủy hệ được nhà nước giao quản lý không thuộc diện phải cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì định mức được tính bằng 30% của định mức quy định tại Bảng 2 và chỉ tính đối với phần diện tích trong phạm vi 03 (ba) mét kể từ ranh giới chiếm đất của đối tượng trở vào bên trong đối tượng.

(2) Trường hợp phải đo vẽ địa hình cho BĐĐC, mức tính bằng 0,10 mức quy định tại Bảng 2;

(3) Trường hợp đo phục vụ công tác đền bù, giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng thì mức ngoại nghiệp được tính thêm 0,15 và nội nghiệp được tính thêm 0,10 mức quy định tại Bảng 2.

**Điều 6. Định mức lao động số hóa, chuyển hệ tọa độ bản đồ địa chính****1. Phân loại khó khăn**

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập BĐĐC quy định tại khoản 1 Điều 5 Chương này

**2. Định mức lao động****Bảng 3**

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
<b>1</b>	<b>Số hóa BĐĐC (Công/mảnh)</b>						
1.1	Quét bản đồ	1KTV6	1-5	0,40	0,40	0,40	0,40
1.2	Số hóa nội dung bản đồ	1KTV6	1	3,51	6,65	12,70	23,23
			2	4,03	7,65	14,61	26,71
			3	4,64	8,80	16,80	30,72

ce

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ			
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000
			4	5,34	10,12	19,32	35,33
			5	6,14	11,64	22,22	
1.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
1.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70
<b>2</b>	<b>Chuyển hệ tọa độ BĐĐC dạng số từ hệ tọa độ HN-72 sang hệ tọa độ VN-2000</b>						
2.1	Xác định tọa độ phục vụ nắn chuyên (công nhóm/điểm nắn)	Nhóm 2 (1KS2,1KS3)	1-5	1,00	1,00	1,00	1,00
2.2	Chuyển đổi bản đồ số (Công/mảnh)						
2.2.1	Nắn chuyên	1KTV6	1	2,24	2,80	3,50	5,50
			2	2,56	3,20	4,00	6,00
			3	2,88	3,60	4,50	6,50
			4	3,20	4,00	5,00	7,00
			5	3,68	4,60	5,75	
2.2.2	Tính lại và so sánh diện tích trước và sau nắn chuyên tọa độ	1KTV6	1-5	0,43	0,60	0,77	0,94
2.3	Biên tập nội dung bản đồ và in	1KTV6	1-5	0,51	0,60	0,68	0,77
2.4	Giao nộp sản phẩm	1KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70

**Ghi chú:**

Trường hợp đồng thời thực hiện số hóa và chuyển hệ tọa độ ĐĐC thì không tính mức tại Mục 2.3 của Bảng 3.

**Điều 7. Định mức lao động đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính**

## 1. Phân loại khó khăn

Việc phân loại khó khăn thực hiện như quy định đối với việc đo đạc thành lập ĐĐC quy định tại khoản 1 Điều 5 Chương này

## 2. Định mức lao động

**Bảng 4**

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
<b>1</b>	<b>Ngoại nghiệp</b>							

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
1.1	Đổi soát thực địa (công nhóm/mảnh)							
		Nhóm 2 (1KTV4, 1KTV6)	1	4,42	6,63	11,66	23,33	35,00
			2	5,74	8,62	14,00	28,00	42,00
			3	7,47	11,20	16,80	33,60	50,40
			4	9,71	14,56	20,16	40,32	60,48
			5	12,62	18,93	24,19		
1.2	Lưới đo vẽ (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	1,32	0,36	0,31	0,81	1,62
			2	1,65	0,45	0,42	0,93	1,86
			3	2,20	0,60	0,52	1,24	2,48
			4	2,97	0,81	0,65	1,36	2,72
			5	3,74	1,04	0,91		
1.3	Đo đạc ranh giới thửa đất và các đối tượng địa lý có liên quan (công nhóm/100 thửa có biến động cần chỉnh lý)							
		Nhóm 5 (2KTV4, 2KTV6, 1KTV10)	1	$\frac{16,68}{11,66}$	$\frac{6,09}{4,25}$	$\frac{8,53}{5,96}$	$\frac{11,95}{8,36}$	$\frac{23,90}{16,72}$
			2	$\frac{20,02}{14,00}$	$\frac{7,31}{5,11}$	$\frac{10,24}{7,16}$	$\frac{14,34}{10,03}$	$\frac{28,68}{20,05}$
			3	$\frac{24,02}{16,80}$	$\frac{8,76}{6,12}$	$\frac{12,28}{8,59}$	$\frac{17,21}{12,03}$	$\frac{34,41}{24,06}$
			4	$\frac{28,82}{20,15}$	$\frac{10,52}{7,35}$	$\frac{14,74}{10,31}$	$\frac{20,65}{14,44}$	$\frac{41,30}{28,88}$
			5	$\frac{34,59}{24,19}$	$\frac{12,62}{8,82}$	$\frac{17,69}{12,37}$		
2	<b>Nội nghiệp</b>							
2.1	Số hóa BĐĐC: Áp dụng theo mức quy định tại Điều 6, Chương I, Phần 2.							
2.2	Lập bản vẽ BĐĐC (Công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	Nhóm 2 (1KTV6, 1KTV10)	1	1,63	0,55	0,67	1,40	2,20
			2	2,03	0,69	0,89	1,62	2,42
			3	2,17	0,92	1,11	2,16	2,96
			4	3,66	1,24	1,39	2,38	3,18
			5	4,61	1,61	1,94		

TT	Nội dung công việc	Định biên	KK	Định mức theo tỷ lệ bản đồ				
				1/500	1/1000	1/2000	1/5000	1/10000
2.3	Lập Phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất (Công/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	3,00	3,00	3,00	3,00	3,00
2.4	Bổ sung số mục kê (công nhóm/100 thửa chỉnh lý)	1KTV6	1-5	2,60	2,60	2,60	2,60	2,60
2.5	Biên tập bản đồ và in (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,68	0,77	0,85	1,00
2.6	Xác nhận hồ sơ các cấp (công nhóm/mảnh)	1KTV6	1-5	0,60	0,80	1,10	1,70	2,00
2.7	Giao nộp sản phẩm (công nhóm/mảnh)	2KTV6	1-5	0,63	0,85	1,27	1,70	2,00

**Ghi chú:**

(1) Mức lưới đo vẽ tại Mục 1.2 Bảng 4 chỉ áp dụng khi phải lập lưới khống chế đo vẽ;

(2) Mức tại Bảng 4 được tính cho mảnh bản đồ có mức độ biến động từ 15% số thửa đất trở xuống đối với các thửa đất có biến động về hình thể thửa đất hoặc biến động hình thể và tên chủ, địa chỉ, loại đất kèm theo (nếu có) hoặc phải đo đạc xác định, chỉnh lý mốc giới quy hoạch, mốc giới hành lang an toàn công trình; trường hợp mảnh bản đồ có mức độ biến động trên 15% số thửa thì số lượng thửa đất biến động vượt 15% được tính như sau:

- Số lượng thửa đất biến động trên 15% đến 25% được tính bằng 0,9 lần mức quy định tại Bảng 4;

- Số lượng thửa đất biến động trên 25% đến 40% hoặc biến động trên 40% nhưng các thửa đất biến động không tập trung được tính bằng 0,8 lần mức quy định tại Bảng 4.

(3) Trường hợp khu vực có biến động hàng loạt và tập trung mà mức độ biến động trên 40% số thửa thì phần diện tích của các thửa đất cần chỉnh lý biến động tính mức như đo vẽ mới BĐĐC.

(4) Trường hợp thửa đất chỉ thay đổi tên chủ, địa chỉ, loại đất thì mức chỉnh lý biến động chỉ được tính đối với các nội dung công việc quy định tại các Điểm 2.3, 2.5, 2.6 tại Bảng 4.

**Điều 8. Định mức lao động trích đo địa chính thửa đất***Bảng 5*

TT	Loại đất	Định biên	Định mức theo quy mô diện tích thửa đất (Công nhóm/thửa)					
			<100 (m <sup>2</sup> )	100-300 (m <sup>2</sup> )	>300-500 (m <sup>2</sup> )	>500-1000 (m <sup>2</sup> )	> 1000-3000 (m <sup>2</sup> )	>3000-10000 (m <sup>2</sup> )
<b>1. Đất đô thị</b>								
1.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,92	2,28	2,42	2,96	4,06	6,24
1.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,48	0,57	0,60	0,74	1,02	1,56
<b>2. Đất ngoài khu vực đô thị</b>								
2.1	Ngoại nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	1,28	1,52	1,62	1,97	2,70	4,16
2.2	Nội nghiệp	Nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6)	0,32	0,38	0,40	0,49	0,67	1,04

**Ghi chú:**

- (1) Mức trích đo thửa đất lớn hơn 10.000m<sup>2</sup> (lớn hơn 01 ha) như sau:
- Mức trích đo thửa đất từ trên 01 ha đến 10 ha tính bằng 1,20 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
  - Mức trích đo thửa đất từ trên 10 ha đến 50 ha tính bằng 1,30 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
  - Mức trích đo thửa đất từ trên 50 ha đến 100 ha tính bằng 1,40 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
  - Mức trích đo thửa đất từ trên 100 ha đến 500 ha tính bằng 1,60 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
  - Mức trích đo thửa đất từ trên 500 ha đến 1000 ha tính bằng 1,80 định mức trích đo thửa đất từ trên 3.000 m<sup>2</sup> đến 10.000 m<sup>2</sup> tại Bảng 5;
  - Mức trích đo thửa đất từ trên 1.000 ha: Cứ 1 km đường ranh giới sử dụng đất được tính 0,40 công nhóm 3 (1KTV4, 2KTV6).
- (2) Khi đo nối với lưới tọa độ Quốc gia thì tính thêm mức đo lưới khống chế đo vẽ trên nguyên tắc khoảng 5 km đường ranh giới sử dụng đất bố trí một cặp điểm; mức đo tính bằng 0,5 mức tại Mục 4 Bảng 1.
- (3) Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 1 ngày thì mức trích đo từ thửa đất thứ 2 trở đi chỉ được tính bằng 80% định mức quy định tại Bảng 5.

(4) Trường hợp chỉ thực hiện kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính do tổ chức sử dụng đất hoặc cá nhân sử dụng đất lập mà chưa có ý kiến thẩm định của cơ quan tài nguyên và môi trường thì định mức được áp dụng bằng 0,25 mức quy định tại Bảng 5.

**Điều 9. Đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính**

Trường hợp đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính thì định mức được tính bằng 0,40 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5; trường hợp chỉnh lý do yếu tố quy hoạch dựa trên tài liệu được cung cấp thì định mức được tính bằng 0,20 mức trích đo địa chính thửa đất quy định tại Bảng 5.

**Điều 10. Đo đạc tài sản gắn liền với đất**

1. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất quy định tại mục này được áp dụng đối với trường hợp chủ sở hữu tài sản có yêu cầu đo đạc tài sản gắn liền với đất để phục vụ cho đăng ký, cấp GCN. Diện tích tài sản gắn liền với đất phải đo đạc gồm diện tích chiếm đất của tài sản và diện tích sàn xây dựng theo quy định cấp GCN đối với từng loại tài sản.

2. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức trích đo địa chính thửa đất thực hiện theo quy định tại Bảng 5. Định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác được tính bằng 0,50 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng (không kể đo lưới). Định mức đo đạc tài sản khác gắn liền với đất được tính bằng 0,30 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng.

3. Trường hợp đo đạc tài sản thực hiện không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất thì định mức được tính như sau:

- Đối với tài sản gắn liền với đất là nhà và các công trình xây dựng khác thì định mức được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo địa chính thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5 (không kể đo lưới).

Trường hợp nhà, công trình xây dựng khác có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng không giống nhau phải đo đạc riêng từng tầng thì định mức đo đạc tầng sát mặt đất được tính bằng 0,70 lần định mức trích đo thửa đất có diện tích tương ứng quy định tại Bảng 5; từ tầng thứ 2 trở lên (nếu phải đo) được tính định mức bằng 0,5 lần mức đo đạc của tầng sát mặt đất.

- Đối với tài sản gắn liền với đất không phải là nhà, công trình xây dựng khác thì định mức đo đạc được tính bằng 0,30 lần mức trích đo thửa đất quy định tại Bảng 5.

4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.

**Chương II**  
**ĐĂNG KÝ, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN**

**Điều 11. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở người ngoài tại địa bàn cấp xã**

1. Phân loại khó khăn

KK1: Các xã vùng đồng bằng, trung du;

KK2: Các xã tiếp giáp với phường đô thị loại II, III, IV;

KK3: Các xã miền núi, biên giới, các xã đặc biệt khó khăn.

2. Định mức lao động

*Bảng 6*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
<b>I</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ</b>				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>2,00</u> 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	1-3	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	1-3	<u>2,50</u> 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS2	1-3	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				

*a*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,025
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,050
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	<u>0,206</u>
					0,122
				2	<u>0,237</u>
					0,140
				3	<u>0,273</u>
					0,161
8	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	<u>1,000</u>
					0,590
				2	<u>1,100</u>
					0,650
				3	<u>1,210</u>
					0,710
9	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
10	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,013
11	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.				
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,015
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,010
12	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
13	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND cấp xã				
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
14	Cấp xã quyết định hình thức sử dụng đất đối với tổ chức	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
15	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050
16	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển Giấy chứng nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
17	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
18	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện				
18.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
18.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
19	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,020
19.1	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
19.2	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
20	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,030
21	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200
22	In GCN				
22.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
22.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100
23	Cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
24	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Thửa	1KS2	1-3	0,033
25	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai				
25.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
25.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
26	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
27	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
28	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
29	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
30	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh gửi về (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8
<b>II</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐĐC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	300
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/đĩa	1KS4	1-3	2
3	Bản giao HSDC cho cấp xã để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/xã	1KS4	1-3	8

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với

đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 13, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 6.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 12, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/xã” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 xã; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 xã.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 xã, thị trấn và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 xã.

**Điều 12. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đồng loạt đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở người ngoài tại địa bàn phường**

1. Phân loại khó khăn

KK2: Các phường đô thị loại III, IV.

KK3: Các phường đô thị loại II.

2. Định mức lao động

*Bảng 7*

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
<b>I</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN PHƯỜNG</b>				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm2 (1KS2,1KTV4)	2-3	<u>2,00</u> 2,00

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo phường)	Bộ tài liệu	Nhóm 3 (1KS3, 1KS2, 1KTV4)	2-3	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách, pháp luật về đăng ký, cấp GCN	Cuộc	1KS3	2-3	<u>2,50</u> 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.15
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.10
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.20
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	2-3	0.107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-3	0.016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-3	0.008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-3	0.004
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.04
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.08
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	2 3	<u>0.45</u> 0.25 <u>0.54</u> 0.300
8	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	2 3	<u>1.100</u> 0.610 <u>1.210</u> 0.670

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
9	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.050
10	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	2-3	0.015
11	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.				
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.015
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.010
12	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.200
13	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND phường				
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.050
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.040
14	Cấp Phường quyết định hình thức sử dụng đất đối với tổ chức	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.050
15	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.050
16	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyển Giấy chứng nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS1	2-3	0.020
17	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS1	2-3	0.020
18	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện				
18.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.050
18.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.060

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
19	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính				
19.1	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.060
19.2	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.050
20	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	2-3	0.030
21	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.200
22	In GCN				
22.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	2-3	0.050
22.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	2-3	0.100
23	Cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	2-3	0.050
24	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Thửa	1KS3	2-3	0.033
25	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai				
25.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	2-3	0.016
25.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	2-3	0.008
26	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	2-3	0.004
27	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	2-3	0.010
28	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.050
29	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	2-3	0.050
30	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh gửi về (01 bộ)	Bộ/ Phòng	1KS2	2-3	8,00
<b>II</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>				

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/ đĩa	1KS4	2-3	300
1.2	Lập, cập nhật hoàn thiện Sổ địa chính điện tử	thửa	1KS4	2-3	0.010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho cấp xã quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	2-3	0.025
2.2	Sao Sổ địa chính, Sổ mục kê đất đai	Bộ/ đĩa	1KS4	2-3	2,00
3	Bàn giao HSDC cho cấp phường để quản lý và khai thác sử dụng	Bộ/ Phường	1KS4	2-3	8,00

**Ghi chú:**

(1) Định mức trên đây tính cho các công việc đăng ký, cấp GCN đối với quyền sử dụng đất. Trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất thì định mức tính cho 1 hồ sơ đăng ký cả đất và tài sản bằng 1,6 lần định mức lao động cho 1 hồ sơ đăng ký đối với đất quy định tại Bảng này.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn Phường; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 13, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 7.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 12, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn Phường; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

(5) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Bộ/đĩa”, “Bộ/Phường” được tính trung bình cho 8000 hồ sơ/1 phường; trong trường hợp sử dụng là “Tờ” được tính trung bình 60 tờ bản đồ/1 phường.

(6) Đơn vị tính tại Bảng này trong trường hợp sử dụng là “Điểm” được tính trung bình cho 10 điểm/1 phường và “Cuộc” được tính trung bình cho 10 cuộc/1 phường.

**Điều 13. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đơn lẻ đối với cá nhân, cộng đồng dân cư, tổ chức đang sử dụng đất, người gốc Việt Nam định cư ở người ngoài tại địa bàn cấp xã**

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động

**Bảng 8**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(Công nhóm/ĐVT)	
					ĐMĐất	ĐM Đất+TS
<b>I</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ</b>					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	1,130
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
6	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính					
6.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Thửa	1KS2	1-3	0,050	0,050
6.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Thửa	1KS2	1-3	0,100	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)	
					ĐMĐất	ĐM Đất+TS
7	Xác nhận hiện trạng sử dụng đất có hay không có nhà ở, công trình xây dựng; tình trạng tranh chấp đất đai, tài sản gắn liền với đất; xác định đất sử dụng ổn định; xác định nguồn gốc sử dụng đất; xác nhận sự phù hợp với quy hoạch	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	<u>0,900</u>	<u>1,170</u>
					0,700	0,910
				2	<u>0,990</u>	<u>1,287</u>
					0,770	1,001
				3	<u>1,089</u>	<u>1,416</u>
					0,847	1,101
8	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức	Hồ sơ	Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)	1	<u>1,000</u>	<u>1,300</u>
					0,590	0,767
				2	<u>1,100</u>	<u>1,430</u>
					0,650	0,845
				3	<u>1,210</u>	<u>1,573</u>
					0,71	0,923
9	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
10	Niêm yết công khai các nội dung xác nhận tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, khu dân cư nơi có đất	Hồ sơ	1KTV4	1-3	0,060	0,078
11	Nhận các ý kiến phản ánh; Xem xét giải quyết các ý kiến phản ánh về nội dung đã công khai.					
11.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
11.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,150	0,195
12	Kiểm tra việc đủ điều kiện hay không đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,500	0,650
13	Lập Tờ trình trình Chủ tịch UBND cấp xã					
13.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,065
13.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,025	0,033
14	Cấp xã quyết định hình thức sử dụng đất đối với tổ chức	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,050
15	Ban hành Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đối với trường hợp không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)	
					ĐMĐất	ĐM Đất+TS
16	Chuyển Thông báo xác nhận kết quả đăng ký đất đai đến Bộ phận một cửa hoặc chuyên Giấy chứng nhận thông qua dịch vụ bưu chính công ích để trao cho người sử dụng đất.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
17	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai để lập, cập nhật thông tin đăng ký đất đai tài sản gắn liền với đất vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050	0,050
18	Quyết định hình thức sử dụng đất đối với tổ chức	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,500
19	Lập, gửi Phiếu chuyển thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đối với trường hợp có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận và đủ điều kiện					
19.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
19.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
20	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế hoặc được ghi nợ nghĩa vụ tài chính					
20.1	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100	0,130
20.2	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200	0,260
21	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thừa	1KS3	1-3	0,030	0,030
22	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hợp đồng	1KS3	1-3	0,200	0,200
23	In GCN					
23.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100	0,100
23.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,150	0,200
24	Cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,050	0,050
25	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đã cấp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,100	0,100

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức(Công nhóm/ĐVT)	
					ĐMĐất	ĐM Đất+TS
26	Quét bổ sung các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký đất đai					
26.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016	0,020
26.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008	0,010
27	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004	0,005
28	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010	0,013
29	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,200
30	Chuyển hồ sơ kèm theo bản sao Giấy chứng nhận đã cấp đến Văn phòng đăng ký đất đai để cập nhật, chỉnh lý hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai.	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,200	0,260
<b>II</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>					
	Nhận bản thông báo cập nhật hồ sơ địa chính cấp xã chuyển đến đối với những nơi chưa liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,2	0,26

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp nhiều thửa đất nông nghiệp lập chung trong 1 hồ sơ và cấp chung trong một GCN thì ngoài mức được tính ở trên, mỗi thửa đất tăng thêm được tính mức bằng 0,30 lần định mức quy định đối với Mục 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 12, 13, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2 các nội dung thực hiện tại cấp tỉnh của Bảng này.

(3) Đối với các hồ sơ không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 10, 11, 13, 16 và 17 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng 8.

(4) Trường hợp người sử dụng đất đã đăng ký đất đai theo quy định của pháp luật mà có nhu cầu và đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 2, 7, 12, 18, 19, 20, 21, 24, 25, 26, 27 và 30 các nội dung thực hiện tại địa bàn xã; Mục 1, 2, 3 các nội dung thực hiện tại địa bàn cấp tỉnh của Bảng này.

**Điều 14. Định mức lao động đăng ký, cấp Giấy chứng nhận lần đầu đối với tổ chức (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền quyết định của UBND cấp xã), tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng đất**

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 và khoản 1 Điều 12 Chương này.

2. Định mức lao động

**Bảng 9**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/DVT)	
					ĐM Đất	ĐM Đất + Tài sản
<b>I</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ</b>					
1	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp GCN					
1.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,260
1.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,150	0,190
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,500	0,650
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất, quản lý đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-5	0,107	0,167
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất					
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	0,016	0,020
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,008	0,010
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,004	0,005
6		Hồ sơ		1	<u>1,000</u>	<u>1,300</u>

	Kiểm tra thực tế sử dụng đất của tổ chức, xác định ranh giới cụ thể của thửa đất đối với tổ chức		Nhóm 2 (3KS2, 4KTV4)		0,590	0,767
				2	<u>1,100</u>	<u>1,430</u>
					0,650	0,845
				3	<u>1,210</u>	<u>1,573</u>
					0,71	0,923
7	Lập biên bản kiểm tra việc sử dụng đất, ranh giới sử dụng đất của tổ chức	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,050
8	Chuyển toàn bộ hồ sơ đến cơ quan có chức năng quản lý đất đai cấp tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,050	0,050
9	Nhận thông báo, cập nhật HSĐC từ cấp tỉnh chuyển xuống	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,040	0,052
<b>II</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>					
1	Lập Tờ trình kèm theo hồ sơ và dự thảo Quyết định về hình thức sử dụng đất trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS3	1-5	1	1,3
2	Cấp tỉnh quyết định hình thức sử dụng đất	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,05	0,05
3	Nhận lại hồ sơ và Quyết định hình thức sử dụng đất từ Ủy ban nhân dân tỉnh	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,470	0,611
4	Xác định giá đất, lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai sang cơ quan thuế					
4.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-5	1,210	1,573
4.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS4	1-5	1,460	1,900
5	Nhập ý kiến xác nhận của cấp tỉnh vào tệp (File) dữ liệu hồ sơ số	Thửa	1KS3	1-5	0,003	0,003
6	Nhận thông báo hoàn thành nghĩa vụ tài chính từ cơ quan thuế	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,033	0,033
7	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,200	0,200
8	In GCN					
8.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,100	0,100
8.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-5	0,150	0,200
9	Lập hồ sơ trình ký Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS3	1-5	0,500	0,650
10	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất; lập và sao sổ cấp Giấy chứng nhận	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,470	0,611

11	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-5	0,033	0,033
12	Quét giấy tờ bổ sung					
12.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-5	0,016	0,020
12.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-5	0,008	0,010
13	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-5	0,004	0,005
14	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-5	0,010	0,013
15	Cập nhật bổ sung việc cấp GCN vào hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai và gửi nội dung cập nhật hồ sơ địa chính về cấp xã, phường	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,260
16	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-5	0,200	0,260

**Ghi chú:**

(1) Cột “ĐM Đất” áp dụng cho trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với đất; cột “ĐM Đất + TS” áp dụng đối với trường hợp đăng ký, cấp GCN đối với cả đất và tài sản gắn liền với đất.

(2) Trường hợp đăng ký đất đai nhưng không có nhu cầu hoặc không đủ điều kiện cấp GCN thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 và 9 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 15 và 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

(3) Trường hợp đăng ký đối với đất được giao để quản lý thì được tính định mức đối với Mục 1, 2, 3, 4 và 5 nội dung thực hiện tại địa bàn cấp xã; Mục 15 và 16 các nội dung thực hiện tại địa bàn tỉnh.

**Điều 15. Định mức lao động đăng ký, cấp đổi giấy chứng nhận đồng loạt tại xã**

1. Phân loại khó khăn

Phân loại khó khăn thực hiện như quy định tại khoản 1 Điều 11 Chương này.

2. Định mức lao động

**Bảng 10**

TT	Nội dung công việc	ĐVT	Định biên	KK	Định mức (Công nhóm/ĐVT)
----	--------------------	-----	-----------	----	--------------------------------

<b>I</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP XÃ</b>				
1	Công việc chuẩn bị				
1.1	Chuẩn bị địa điểm đăng ký	Điểm	Nhóm 2(1KS2, 1KTV4)	1-3	<u>2,00</u> 2,00
1.2	Chuẩn bị các tài liệu, bản đồ, mẫu đơn đề nghị đăng ký, cấp GCN, danh sách các trường hợp sử dụng đất theo địa điểm (theo xã)	Bộ tài liệu	Nhóm 3(1KS3,1KS2, 1KTV4)	1-3	16,00
1.3	Tổ chức phổ biến, tuyên truyền chủ trương, chính sách pháp luật về đăng ký, cấp đổi GCN	Cuộc	1KS3	1-3	<u>2,50</u> 2,50
1.4	Hướng dẫn lập hồ sơ đề nghị đăng ký, cấp đổi GCN				
1.4.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
1.4.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
2	Nhận, kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ và cấp Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả hoặc trả lại hồ sơ, vào sổ theo dõi nhận, trả hồ sơ (theo hình thức trực tiếp, trực tuyến)	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
3	Tạo tệp (File) dữ liệu hồ sơ số và nhập thông tin do người sử dụng đất kê khai, đăng ký	Thửa	1KS3	1-3	0,107
4	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
4.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
4.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
5	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
6	Chuyển hồ sơ đến Văn phòng đăng ký đất đai	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
6.1	Theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,005
6.2	Theo hình thức trực tuyến	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,004
7	Kiểm tra hồ sơ đề nghị đăng ký	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100
8	Khai thác, sử dụng thông tin về tình trạng hôn nhân trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc thông báo	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,100

	cho người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất nộp bản sao giấy đăng ký kết hôn hoặc giấy tờ khác về tình trạng hôn nhân				
9	Kiểm tra thực địa và đối chiếu với hồ sơ đăng ký, cấp Giấy chứng nhận đã cấp để xác định đúng vị trí thửa đất (đối với trường hợp vị trí thửa đất trên Giấy chứng nhận đã cấp không chính xác so với vị trí thực tế sử dụng đất)	Hồ sơ	Nhóm 2 (1KS2, 1KTV4)	1-3	0,500
10	Trích lục bản đồ địa chính đối với nơi đã có bản đồ địa chính hoặc kiểm tra, ký xác nhận mảnh trích đo bản đồ địa chính				
10.1	Trích lục trên bản đồ dạng số	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,025
10.2	Trích lục trên bản đồ dạng giấy	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
11	Lập và gửi Phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai (nếu có)				
11.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,030
11.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,040
12	Nhận thông báo của cơ quan thuế về việc hoàn thành nghĩa vụ tài chính				
12.1	Chuyển thông tin theo hình thức liên thông	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040
12.2	Chuyển thông tin theo hình thức trực tiếp	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,030
13	Nhập thông tin về nghĩa vụ tài chính, đăng ký vào hồ sơ địa chính	Thửa	1KS3	1-3	0,033
14	Chuẩn bị hợp đồng cho thuê đất (nếu có)	Hồ sơ	1KS3	1-3	0,200
15	In GCN				
15.1	Trực tiếp từ cơ sở dữ liệu dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,050
15.2	Đối với những nơi chưa có bản đồ dạng số	GCN	1KS2	1-3	0,100
16	Lập và gửi hồ sơ trình ký GCN, lập hồ sơ theo dõi việc gửi tài liệu	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,040

17	Nhận lại hồ sơ, GCN, hợp đồng thuê đất (nếu có); lập và sao sổ cấp GCN				
17.1	Thông báo danh sách các trường hợp làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận cho bên nhận thế chấp; xác nhận việc đăng ký thế chấp vào GCN sau khi được cơ quan có thẩm quyền ký cấp đổi	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
17.2	Văn phòng đăng ký đất đai nhận lại GCN cũ đang thế chấp từ tổ chức tín dụng và trao GCN mới	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,050
18	Nhập bổ sung thông tin dữ liệu về GCN	Thửa	1KS3	1-3	0,033
19	Quét giấy tờ pháp lý về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất				
19.1	Quét trang A3	Trang	1KS1	1-3	0,016
19.2	Quét trang A4	Trang	1KS1	1-3	0,008
20	Xử lý các tệp tin quét thành tệp (File) hồ sơ quét dạng số của thửa đất, lưu trữ dưới khuôn dạng tệp tin PDF	Trang	1KS1	1-3	0,004
21	Tạo liên kết hồ sơ quét dạng số với thửa đất trong cơ sở dữ liệu	Thửa	1KS1	1-3	0,010
22	Chuyển Giấy chứng nhận đến Bộ phận một cửa để trao cho người sử dụng đất hoặc chuyển Giấy chứng nhận cho người sử dụng đất thông qua dịch vụ bưu chính công ích	Hồ sơ	1KS2	1-3	0,020
23	Nhận hồ sơ địa chính từ cấp tỉnh và gửi về xã (01 bộ)	Bộ/xã	1KS2	1-3	8,000
<b>II</b>	<b>CÁC NỘI DUNG THỰC HIỆN TẠI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH</b>				
1	Lập hồ sơ địa chính				
1.1	Hoàn thiện BĐDC và Sổ mục kê đất đai theo kết quả đăng ký, cấp GCN	Bộ/địa	1KS4	1-3	300
1.2	Lập, hoàn thiện sổ địa chính điện tử	Thửa	1KS4	1-3	0,010
2	Sao, in ấn hồ sơ địa chính để cung cấp cho Phường quản lý và khai thác sử dụng				
2.1	Bản đồ địa chính	Tờ	1KS4	1-3	0,025